

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU
KHÓA VI, NHIỆM KỲ 2016-2021, KỲ HỌP THỨ 06**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 258 /TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu về việc đề nghị phê chuẩn Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Tân Châu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019

- Nhóm đất nông nghiệp: 95.029,01 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 15.290,44 ha.

2. Chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

2.1. Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ để thực hiện 06 dự án (đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn), diện tích: 16,72 ha. Trong đó:

- Khu dân cư tổ 7, ấp Con Trăn, xã Tân Hòa: 10,08 ha (đất rừng phòng hộ);
- Công trình đường dây điện 110kV Tân Hưng- Xi măng Fico Tây Ninh: 0,2 ha (đất rừng phòng hộ);
- Công trình đường dây điện 220kV Bình Long-Tây Ninh: 0,27 ha (đất rừng phòng hộ);

- Dự án đường ra cột mốc quốc giới thuộc 03 Đồn Biên phòng: Tổng Lê Chân, Suối Lam, Tân Hà: 5,59 ha (đất trồng lúa 1,85 ha, đất rừng phòng hộ 3,74 ha);

- Vị trí trạm cắt và hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện năng lượng Mặt trời Bách Khoa Á Châu 1 và Trí Việt 1 vào hệ thống lưới điện quốc gia: 0,55 ha (đất trồng lúa);

- Tuyến đường dây DZ 110 kV từ Nhà máy điện năng lượng Mặt trời Tân Châu 1 đến trạm cắt Tây Ninh 1: 0,03 ha (đất trồng lúa).

2.2. Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện, diện tích: 418,21 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa còn lại: 1,85 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 235,92 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 152,71 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 25,65 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,08 ha.

2.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (từ đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác), diện tích: 755,34 ha. Trong đó:

- Quy hoạch sản xuất nông nghiệp công nghệ cao: 371,88 ha, gồm:
 - + Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Tân Hội: 160,00 ha;
 - + Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Tân Đông: 99,23 ha;
 - + Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Suối Dây: 102,65 ha;
 - + Dự án trang trại chăn nuôi heo, chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín: 10,00 ha.

- Đất trồng lúa (01 vụ) chuyển sang trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm: 380,96 ha, gồm:

- + Chuyển sang đất trồng cây hàng năm: 280,96 ha;
- + Chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 100,00 ha.
- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang nuôi trồng thủy sản: 2,50 ha.

2.4. Chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng của hộ gia đình, cá nhân để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, diện tích: 944,92 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng nằm ngoài điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa đến năm 2020) sang mục đích khác: 560,11 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 13,00 ha;
- + Chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 543,61 ha;
- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 3,50 ha;
- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (01 vụ) sang mục đích khác để phù hợp với quy hoạch đất trồng lúa là 384,81 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang trồng cây hàng năm khác: 282,96 ha;

+ Chuyển sang trồng cây lâu năm: 100,00 ha;

+ Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,85 ha.

3. Diện tích đất thu hồi năm 2019 để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn huyện, 06 dự án, diện tích: 148,21 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 12,93 ha, gồm:

+ Đất trồng lúa còn lại: 2,66 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm: 1,95 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 4,58 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 3,74 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 135,28 ha, gồm:

+ Đất cụm Công nghiệp: 75,00 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 60,28 ha.

(Đính kèm Biểu 08/CH, diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2019 của từng đơn vị hành chính cấp xã).

Kèm theo Nghị quyết gồm có:

+ **Phụ lục biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2018 huyện Tân Châu;

+ **Phụ lục biểu 06/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Châu;

+ **Phụ lục biểu 07/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019;

+ **Phụ lục biểu 08/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 huyện Tân Châu;

+ **Phụ lục biểu 10/CH:** Danh mục các công trình, dự án thực hiện năm 2019;

+ **Phụ biểu:** Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng của hộ gia đình, cá nhân để phù hợp quy hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện căn cứ vào Nghị quyết để triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu khóa VI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Tây Ninh;
- ĐB. HĐND tỉnh đơn vị TC;
- TT.Huyện Ủy;
- ĐB.HĐND huyện;
- UBND-UBMTTQVN huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- TT.HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP & CVVP;
- Lưu: VT, VP.HĐND-UBND.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Tiên

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Nghị quyết số: 55 /NQ-HĐND ngày 01/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)

Đơn vị tính: Hecta

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				T. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thành Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH		110.319,85	796,92	4.784,47	8.647,77	10.531,30	26.017,93	15.664,10	11.254,73	3.792,94	4.063,95	14.469,62	4.374,99	5.921,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.447,22	554,69	4.546,00	8.148,47	9.739,61	23.129,06	15.142,24	9.364,16	3.467,53	3.619,48	8.727,63	3.884,74	5.123,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.282,95	-	156,60	810,47	-	89,00	-	32,96	-	-	-	-	193,92
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.025,80	140,96	1.125,85	1.733,38	3.962,09	22,68	261,47	224,08	462,25	1.236,94	144,22	1.847,42	1.864,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.958,22	396,41	#####	#####	5.773,81	4.805,38	8.314,78	6.878,57	2.984,66	2.363,55	2.573,07	2.029,57	#####
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.340,18	-	-	-	-	#####	6.565,14	594,95	-	-	968,09	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,74	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.625,85	-	-	34,78	-	-	-	1.603,31	-	-	4.987,76	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	175,46	17,32	8,70	19,13	3,71	-	0,85	30,29	20,62	13,97	20,75	7,75	32,37
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,02	-	-	-	-	-	-	-	-	5,02	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.872,63	242,23	238,47	499,30	791,69	2.888,87	521,86	1.890,57	325,41	444,47	5.741,99	490,25	797,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	109,45	-	1,21	29,42	12,67	6,36	0,68	-	-	26,21	-	25,79	7,11
2.2	Đất an ninh	CAN	44,69	3,72	-	-	-	0,50	-	-	0,71	25,07	-	-	14,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	55,19	-	-	-	55,19	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,73	1,28	4,56	9,69	1,00	1,36	2,17	0,78	4,84	4,41	0,34	0,51	0,79
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	447,82	12,02	12,57	11,06	58,46	101,12	76,87	58,20	38,65	17,07	3,57	1,37	56,88

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,09	-	-	-	-	107,09	-	-	-	-	-	-	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.508,63	85,39	129,73	249,83	263,52	248,14	230,68	255,53	129,28	168,61	238,07	183,76	326,09
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	45,64	-	-	1,85	2,66	0,56	20,57	-	-	-	-	-	20,00
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.085,20	-	65,08	105,88	98,65	86,44	93,30	87,75	51,86	75,32	172,38	95,05	153,49
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,42	58,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,55	5,75	1,39	2,12	0,31	1,18	2,92	0,55	0,71	0,62	0,68	1,43	0,90
2,16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	0,17	-	1,82	0,74	-	0,24	3,42	0,61	1,19	1,85	0,76	0,94
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	87,46	-	5,62	4,00	5,49	42,36	27,77	-	-	2,23	-	-	-
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,37	0,21	0,36	0,64	0,41	1,42	1,10	0,59	0,16	0,71	0,53	0,46	0,77
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,44	-	-	0,41	-	3,03	-	-	-	-	-	-	-
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,62	-	14,33	77,06	20,18	77,92	60,88	23,71	0,41	33,49	1,21	1,53	12,89
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.872,82	72,86	-	-	265,88	2.209,68	-	1.452,81	94,10	85,36	5.322,11	174,05	195,95
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,90	-	1,53	-	-	-	-	-	0,79	1,58	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 25 /NQ-HĐND ngày 20 /12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)

Đơn vị tính: Ha.

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thành Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		110.319,85	796,92	4.784,47	8.647,77	10.531,30	26.017,93	15.664,10	11.254,73	3.792,94	4.063,95	14.469,62	4.374,99	5.921,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.029,01	553,49	4.500,07	8.128,07	9.692,61	23.015,70	15.128,01	9.351,20	3.462,93	3.610,81	8.723,21	3.754,27	5.108,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	898,14	-	54,92	620,30	-	89,00	-	-	-	-	-	-	133,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.902,44	140,46	1.160,56	1.871,01	3.766,49	18,67	253,44	244,57	459,35	1.236,74	141,22	1.718,09	1.891,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.701,53	395,71	3.274,39	5.483,62	5.754,51	4.719,98	8.308,18	6.776,15	2.982,96	2.355,08	2.571,65	2.028,68	3.050,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.314,53	-	-	-	-	18.188,05	6.563,44	594,95	-	-	968,09	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,74	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.625,85	-	-	34,78	-	-	-	1.603,31	-	-	4.987,76	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	175,88	17,32	10,20	19,13	3,71	-	0,85	29,57	20,62	13,97	20,75	7,50	32,26
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	376,90	-	-	99,23	167,90	-	2,10	102,65	-	5,02	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.290,84	243,43	284,40	519,70	838,69	3.002,23	536,09	1.903,53	330,01	453,14	5.746,41	620,72	812,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	175,11	-	4,89	29,42	12,87	18,19	0,68	-	-	26,21	-	75,74	7,11
2.2	Đất an ninh	CAN	44,69	3,72	-	-	-	0,50	-	-	0,71	25,07	-	-	14,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	130,19	-	-	-	55,19	-	-	-	-	-	-	75,00	-

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,70	1,28	5,35	15,42	1,00	1,60	2,17	0,78	4,84	4,41	1,08	0,51	2,26
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	470,59	12,02	22,07	11,06	58,46	102,12	84,32	61,92	39,65	17,07	3,67	1,37	56,88
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	184,59	-	-	-	-	184,59	-	-	-	-	-	-	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.625,53	85,19	135,51	251,00	283,72	258,56	235,61	255,91	130,38	168,78	298,12	187,33	335,42
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,43	0,20	-	-	-	0,03	0,12	-	-	-	0,08	-	-
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	52,84	-	-	3,70	2,66	0,56	20,57	5,35	-	-	-	-	20,00
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.132,16	-	75,48	107,88	108,65	98,00	94,30	89,47	52,86	75,82	175,88	96,33	157,49
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,62	59,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,38	5,75	0,84	3,22	2,31	1,18	2,80	0,55	1,11	0,62	0,68	1,43	0,90
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,65	0,20	0,30	-	-	-	0,13	0,02	-	-	-	-	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	0,17	-	1,82	0,74	-	0,24	3,42	0,61	1,19	1,85	0,76	0,94
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	50,17	2,21	2,60	5,53	6,52	1,70	4,67	7,23	3,29	2,61	1,24	5,55	7,01
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	131,46	-	19,62	12,00	19,49	42,36	27,77	-	-	10,23	-	-	-
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,41	0,21	0,38	1,19	0,61	1,92	1,32	1,92	1,26	0,71	0,53	0,46	0,89
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,12	-	-	0,41	0,40	3,31	-	-	-	-	-	-	-
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,62	-	14,33	77,06	20,18	77,92	60,88	23,71	0,41	33,49	1,21	1,53	12,89
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.812,40	72,86	-	-	265,88	2.209,68	-	1.452,45	94,10	85,36	5.262,06	174,04	195,95
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,43	-	3,03	-	-	-	0,50	0,80	0,79	1,58	-	0,68	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DÙNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số. 25 /NQ-HĐND ngày 20/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)

Dom vị tính: ha

[illegible]

BIỂU 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 25 /NQ-HĐND ngày 20/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngõ	Suối Dây	Tân Hiệp	Thanh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(13)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		148,21	-	3,60	1,00	-	2,04	4,93	0,28	-	0,17	60,00	75,38	0,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,93	-	3,60	1,00	-	2,04	4,93	-	-	0,17	-	0,38	0,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,66		1,68	0,17								0,26	0,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,95		0,70	0,37			0,50			-		0,12	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,58		1,22	0,46	-	-	2,73	-	-	0,17	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,74	-	-		-	2,04	1,70	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135,28	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	60,00	75,00	-
2.1	Đất quốc phòng	COP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(13)	(13)
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,28	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	60,00	-	-
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

(Kèm theo Nghị quyết số: *25* /NQ-HĐND ngày *10* /12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)

S TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
01	02	03	04	05	06
A	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác	NKH	371,88		
	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	20,00	Tân Hội	2018 c/sang
	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	140,00	Tân Hội	2018 c/sang
	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	30,90	Tân Đông	2018 c/sang
	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	15,89	Tân Đông	2018 c/sang
	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	36,08	Tân Đông	2018 c/sang
	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	16,36	Tân Đông	2018 c/sang
	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	57,36	Suối Dây	2018 c/sang
	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	15,81	Suối Dây	2018 c/sang
	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	29,48	Suối Dây	2018 c/sang
	Trang trại chăn nuôi heo khép kín (Công ty Bảo Phúc)	NKH	7,90	Tân Hội	
	Trang trại chăn nuôi gà khép kín (Nguyễn Văn Thuyền)	NKH	2,10	Suối Ngô	
B	Đất Nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp				
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		230,56		
1.1	Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng	CQP	65,66		
1	Sở chỉ huy và Thao trường HL eBB 174	CQP	49,95	Tân Phú	
2	Trạm kiểm soát Cây Cày (Đồn BP Tổng Lê Chân)	CQP	2,45	Tân Hòa	
3	Quy hoạch Đồn Biên phòng Suối Lam	CQP	9,38	Suối Ngô	
4	Quy hoạch Đồn Biên phòng Tân Hà	CQP	3,68	Tân Hà	
5	Cụm điểm tựa Nam Suối Nước Trong	CQP	0,20	Tân Hội	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		164,90		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất				
	Không có				
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất				
	Không có				

01	02	03	04	05	06
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận thu hồi đất		148,21		
6	Dự án đường ra cột mốc quốc giới thuộc 03 Đồn Biên phòng: Tổng Lê Chân, Suối Lam, Tân Hà	DGT	2,04	Tân Hòa	
		DGT	4,93	Suối Ngô	
		DGT	1,00	Tân Đông	
		DGT	3,60	Tân Hà	
7	Dự án NMĐNL MT Tân Châu 1	DNL	60,00	Tân Thành	
8	Dự án xây dựng móng trụ điện và Trạm cắt- NMĐ MT Bách khoa á Châu 1 và Trí Việt 1	DNL	0,28	Suối Dây	
		DNL	0,38	Tân Phú	
		DNL	0,55	Tân Hưng	
9	Dự án móng trụ điện đường dây đầu nối 220kv NMĐMT DT 1; 2	DNL	0,26	Tân Hưng	
10	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên		0,17	Thanh Đông	
11	Cụm công nghiệp Tân Phú của Công ty TNHH Đầu tư Tân Phú-Lan Trần	DTL	75,00	Tân Phú	2018 c/sang
1.2.4	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất		16,69		
12	Khu dân cư tổ 7, ấp Con Trăn, xã Tân Hòa	ONT	10,08	Tân Hòa	
13	Công trình đường dây điện 110kV Tân Hưng- Xi măng TN;	DNL	0,10	Tân Hòa	
		DNL	0,10	Suối Ngô	
14	Công trình đường dây điện 220kV Bình Long-Tây Ninh;	DNL	0,16	Tân Hòa	
		DNL	0,11	Suối Ngô	
15	Dự án đường ra cột mốc quốc giới thuộc 03 Đồn Biên phòng: Tổng Lê Chân, Suối Lam, Tân Hà	DGT	2,04	xã Tân Hòa	
		DGT	1,70	xã Suối Ngô	
		DGT	0,17	xã Tân Đông	
		DGT	1,68	xã Tân Hà	
16	Dự án xây dựng móng cột và Trạm cắt- NMĐNLMT Bách khoa á Châu 1 và Trí Việt 1	DNL	0,55	Tân Phú	
2	Công trình, dự án cấp huyện xác định				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		256,51		
2.2.1	Đất Quốc phòng	CQP			
2.2.2	Đất An Ninh	AN			
2.2.3	Đất Khu công nghiệp	SKK			
2.2.4	Đất Khu chế xuất	SKT			
2.2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,97		
17	Bến bãi Cửa khẩu Kà Tum	TMD	4,53	Tân Đông	
18	Xây dựng Siêu thị Mini Tân Hà	TMD	0,55	Tân Hà	
19	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Văn Tường	TMD	0,24	Tân Hà	

01	02	03	04	05	06
20	Cửa hàng xăng dầu Lê Đức Phúc	TMD	0,24	Tân Hòa	
21	Cửa hàng xăng dầu Võ Thị Bé	TMD	0,24	Tân Thành	
22	Cửa hàng xăng dầu Võ Chí Thanh	TMD	0,24	Tân Hưng	
23	Cơ sở thu mua mủ Cao su Minh Thi	TMD	0,50	Tân Thành	
24	Khu vui TDTT- vui chơi giải trí (Trần Thị Tô Quyên)	TMD	1,11	Tân Hưng	
25	Siêu thị Mini Tân Hưng	TMD	0,12	Tân Hưng	
26	Khu vui TDTT- vui chơi giải trí (xã Tân Đông)	TMD	1,20	Tân Đông	
2.2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,77		
27	Công ty cao su Liên Anh	SKC	3,00	Suối Dây	
28	Công ty Hoa Sen Vàng (Kim Huỳnh)	SKC	0,72	Suối Dây	
29	Công ty Bích Phượng	SKC	1,00	Tân Hòa	
30	Công ty Nguyên Liêm	SKC	1,00	Suối Ngô	
31	Công ty Hùng Duy	SKC	1,80	Suối Ngô	
32	Công ty Hoàng Huy	SKC	1,00	Suối Ngô	
33	Cơ sở chế biến khoai mì út Trong	SKC	0,10	Tân Thành	
34	Xây dựng nhà máy tinh bột mì	SKC	9,50	Tân Hà	
35	Công ty TNHH Cơ khí Khang Triết	SKC	1,00	Tân Hiệp	
36	DNTN Thành Thái	SKC	3,20	Suối Ngô	
37	DNTN Nguyễn Bình Thái	SKC	0,45	Suối Ngô	
2.2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	77,50		
38	Khai thác khoáng sản (đồi 95, xã Tân Hòa)	SKS	77,50	Tân Hòa	2018 c/sang
2.2.9	Đất Phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	42,10		
	* Đất giao thông				
39	Đường Tân Hòa 2 (đoạn 5)	DGT	6,00	Tân Hòa	
40	Đường THI 29	DGT	0,10	Tân Hiệp	
41	Đường THI 28	DGT	0,40	Tân Hiệp	
42	Đường THI 26	DGT	0,10	Tân Hiệp	
43	Đường THI 33	DGT	0,10	Tân Hiệp	
44	Đường THI 07	DGT	0,10	Tân Hiệp	
45	Đường THI 06	DGT	0,10	Tân Hiệp	
46	Đường TH 134	DGT	0,20	Tân Hiệp	
	* Đất thủy lợi				
47	Dự án nạo vét Suối Tà Hợp thượng nguồn rạch Tây Ninh	DTL	5,00	Tân Hưng	2018 e/sang
48	Kênh tiêu Hội Thạnh, Tân Hội	DTL	9,80	Tân Hội	2018 c/sang
49	Kênh tiêu Hội Thành, Tân Hội	DTL	9,40	Tân Hội	2018 c/sang
50	Kênh tiêu Tân Hưng- Tân Phú	DTL	3,00	Tân Hưng	2018 c/sang
		DTL	2,90	Tân Phú	2018 c/sang
	* Đất truyền dẫn năng lượng				
	* Đất xây dựng cơ sở Văn Hóa				
	* Đất xây dựng cơ sở y tế				

01	02	03	04	05	06
	Trạm y tế xã Tân Hưng	DYT	0,20	Tân Hưng	
	* Đất xây dựng cơ sở Giáo dục- Đào tạo				
51	Mở rộng trường tiểu học ấp Tân Lâm	DGD	0,50	Tân Hà	2018 c/sang
52	Mở rộng trường Mẫu giáo Suối Dây	DGD	0,02	Suối Dây	
53	Xây dựng trường TH Tân Hòa C	DGD	0,80	Tân Hòa	
54	Xây dựng trường THCS Tân Hòa	DGD	0,98	Tân Hòa	
55	Xây dựng trường Mầm non Cây Cậy, Con Trăn	DGD	0,60	Tân Hòa	
	* Đất xây dựng cơ sở Thể dục- Thể thao				
56	Dự án liên hợp thể thao Tân Hà	DTT	0,80	Tân Hà	
	* Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học				
	* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				
	* Đất chợ				
57	Quy hoạch Chợ mới Tân Hội	DCH	1,00	Tân Hội	2018 c/sang
2.2.10	Đất có di tích lịch sử - Văn Hóa	DDT	0,43		
58	Tượng đài chiến thắng Junctionio	DDT	0,20	thị trấn	
59	Nhà bia tường niệm liệt sỹ Sư đoàn 9, Quân đoàn 4	DDT	0,08	Tân Thành	
60	Nhà bia tường niệm liệt sỹ bệnh viện K71	DDT	0,12	Suối Ngô	
61	Đài vinh danh SĐ 1, Quân giải phóng Miền Nam-VN	DDT	0,03	Tân Hòa	
2.2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,20		
62	Hầm bioga cơ sở khai mỏ (Công ty Nhứt Phát)	DRA	1,85	Tân Đông	2018 c/sang
63	Hầm chứa nước thải (Công ty Hoa Sen Vàng, Kim Huỳnh)	DRA	5,35	Suối Dây	
2.2.13	Đất ở nông thôn	ONT	36,88		
64	Cụm dân cư ấp Tân Lâm, Tân Hà	ONT	8,00	Tân Hà	
65	Nhu cầu đất ở tại nông thôn xã Tân Hưng	ONT	4,00	Tân Hưng	
66	Nhu cầu đất ở tại nông thôn xã Tân Phú	ONT	1,00	Tân Phú	
67	Nhu cầu đất ở tại nông thôn xã Thạnh Đông	ONT	0,50	Thạnh Đông	
68	Nhu cầu đất ở tại nông thôn xã Tân Hiệp	ONT	1,00	Tân Hiệp	
69	Nhu cầu đất ở tại nông thôn xã Tân Hội	ONT	1,00	Tân Hội	
70	Nhu cầu đất ở tại nông thôn xã Tân Đông	ONT	2,00	Tân Đông	
71	Nhu cầu đất ở tại nông thôn xã Tân Hà	ONT	2,00	Tân Hà	
72	Nhu cầu đất ở nông thôn (ấp Tân Trung)	ONT	0,10	Tân Hà	
73	Nhu cầu đất ở tại nông thôn xã Suối Ngô	ONT	1,00	Suối Ngô	
74	Nhu cầu đất ở tại nông thôn xã Tân Hòa	ONT	1,00	Tân Hòa	
75	Nhu cầu đất ở tại nông thôn xã Suối Dây	ONT	1,00	Suối Dây	
76	Nhu cầu đất ở nông thôn xã Tân Thành	ONT	1,00	Tân Thành	
77	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,72	Suối Dây	
78	Khu phố nhà ở kết hợp TM-DV xung quanh chợ Tân Hội	ONT	1,00	Tân Hội	2018 c/sang
79	Quy hoạch khu tái định cư (khu NT bộ công ty mía đường)	ONT	8,00	Tân Hội	2018 c/sang
80	Đất bố trí xây dựng nhà ở cho hộ nghèo (xã Tân Thành)	ONT	2,50	Tân Thành	

01	02	03	04	05	06
81	Đất bố trí xây dựng nhà ở cho hộ nghèo (xã Tân Hòa)	ONT	0,48	Tân Hòa	
82	Cơ sở sản xuất Phan Thị Thủ	ONT	0,03	Tân Phú	
83	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,25	Tân Phú	
84	Chuyển sang đất ở (Khu vui chơi giải trí Thành Tỷ)	ONT	0,30	Tân Hà	
2.2.14	Đất ở đô thị	ODT	1,20		
85	Khu phố I		0,10	thị trấn	
86	Nhu cầu đất ở Đường Hải Thượng Lãng Ông	ODT	0,10	thị trấn	
87	Nhu cầu đất ở Đường Hoàng Văn Thái	ODT	0,10	thị trấn	
88	Nhu cầu đất ở Đường Trần Đại Nghĩa	ODT	0,05	thị trấn	
89	Nhu cầu đất ở Đường Phạm Ngọc Thạch	ODT	0,05	thị trấn	
90	Nhu cầu đất ở Đường Nguyễn Hữu Dụ	ODT	0,10	thị trấn	
91	Nhu cầu đất ở Đường Nguyễn Minh Châu	ODT	0,20	thị trấn	
92	Nhu cầu đất ở Đường Phan Bội Châu	ODT	0,20	thị trấn	
93	Nhu cầu đất ở Đường Phan Đình Phùng	ODT	0,10	thị trấn	
94	Nhu cầu đất ở Đường Nguyễn T. Minh Khai	ODT	0,10	thị trấn	
95	Nhu cầu đất ở Đường Nguyễn Trung Trực	ODT	0,03	thị trấn	
96	Nhu cầu đất ở Đường Phan Đăng Lưu	ODT	0,03	thị trấn	
97	Nhu cầu đất ở Đường Lê Quý Đôn	ODT	0,04	thị trấn	
2.2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,55		
98	Xây dựng trụ sở mới UBND xã Tân Hội	TSC	2,00	Tân Hội	2018 c/sang
99	Xây dựng trụ sở Văn phòng ĐKĐĐ TN- CN Tân Châu	TSC	0,05	thị trấn	
100	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Hiệp	TSC	0,40	Tân Hiệp	
101	Xây dựng trụ sở Chi cục Hải quan CK Kà Tum	TSC	1,10	Tân Đông	
2.2.16	Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp	DSN	0,45		
102	Nhà làm việc đội quản lý tổng hợp (trạm điện)	DSN	0,13	Suối Ngô	2018 c/sang
103	Trung tâm nước sạch- vệ sinh môi trường nông thôn	DSN	0,02	Suối Dây	
104	Trung tâm nước sạch- vệ sinh môi trường nông thôn	DSN	0,30	Tân Hà	
2.2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG			
2.2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.2.19	Đất làm ng/ trang, ng/ địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,51		
105	Mở rộng nghĩa địa xã Tân Hà	NTD	0,51	Tân Hà	
2.3.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	44,00		
106	Khai thác đất, phún (ấp Tầm Phô, Tân Đông)	SKX	8,00	Tân Đông	
107	Khai thác đất, phún (ấp Tân Dũng, Tân Hà)	SKX	6,00	Tân Hà	
108	Khai thác đất, phún (ấp Tân Dũng, Tân Hà)	SKX	8,00	Tân Hà	
109	Khai thác đất, phún (ấp Hội Thành, Tân Hội)	SKX	6,00	Tân Hội	
110	Khai thác đất, phún (ấp Hội Thạnh, Tân Hội)	SKX	8,00	Tân Hội	
111	Khai thác đất, phún (xã Thanh Đông)	SKX	8,00	Thanh Đông	
2.2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,24		
112	Nhà sinh hoạt cộng đồng (ấp Hội Thành)	DSH	0,20	Tân Hội	2018 c/sang

01	02	03	04	05	06
113	Nhà sinh hoạt cộng đồng (ấp Hội Tân)	DSH	0,20	Tân Hội	2018 c/sang
114	Mở rộng Nhà Văn hóa ấp Tân Lâm	DSH	0,02	Tân Hà	2018 c/sang
115	Nhà văn hóa ấp Đông Tiến	DSH	0,05	Tân Đông	2018 c/sang
116	Nhà văn hóa ấp Đông Lợi	DSH	0,50	Tân Đông	2018 c/sang
117	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Con Trăn, Tân Hòa	DSH	0,50	Tân Hòa	
118	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 7	DSH	0,49	Suối Dây	
119	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 3	DSH	0,84	Suối Dây	
120	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 1, Suối Ngô	DSH	0,12	Suối Ngô	
121	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 2, Suối Ngô	DSH	0,10	Suối Ngô	2018 c/sang
122	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Tân Bình	DSH	0,40	Tân Hiệp	
123	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Hội Thắng	DSH	0,60	Tân Hiệp	
124	Nhà sinh hoạt Văn hóa Tân Trường	DSH	0,10	Tân Hiệp	
125	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Tân Đông	DSH	0,12	Tân Hưng	
2.2.22	Đất khu vui chơi giải trí, giải trí công cộng	DKV	3,18		
126	Trung tâm thể dục- thể thao xã Tân Hội	DKV	1,00	Tân Hội	2018 c/sang
127	Quy hoạch Công viên cây xanh xã Tân Hội	DKV	1,00	Tân Hội	2018 c/sang
128	Trung tâm VH-TDĐT xã Tân Hòa	DKV	0,28	Tân Hòa	
129	Trung tâm VH- TDĐT và học tập cộng đồng Suối Dây	DKV	0,50	Suối Dây	2018 c/sang
130	Trung tâm văn hóa Xã Tân Hội	DKV	0,40	Tân Hội	2018 c/sang
2.2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53		
131	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Suối Ngô	PNK	0,50	Suối Ngô	2018 c/sang
132	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Suối Dây	PNK	0,50	Suối Dây	2018 c/sang
133	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Tân Hưng	PNK	0,05	Tân Hưng	
134	Xây dựng Kho và nhà chứa hàng nông sản	PNK	1,50	Tân Hà	
135	Bãi tập kết vật liệu đất, cát, đá (CN 2, Công ty Việt úc)	PNK	0,30	Tân Phú	
136	Bãi tập kết vật liệu đất, cát, đá (CN 2, Công ty Việt úc)	PNK	0,30	Suối Dây	
137	Bãi tập kết vật liệu đất, cát, đá (Công ty Huy Thiện)	PNK	0,38	Tân Phú	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			